

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 710/2026/DS-PT
Ngày: 07 - 8 - 2026
“V/v tranh chấp hợp đồng
chuyển nhượng QSD đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Dũng**

Các Thẩm phán: Ông **Lê Thành Trung**

Bà **Ngô Thị Kim Châu**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Phạm Thanh Hưng** – Thẩm tra viên, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long: Bà **Đoàn Thị Kim Tuyền** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 05 tháng 12 năm 2025; ngày 22 tháng 6 năm 2026 và ngày 07 tháng 8 năm 2026 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 405/2025/TLPT-DS ngày 06 tháng 10 năm 2025 về *"Tranh chấp quyền sử dụng đất; hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 14/2025/DS-ST ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 8, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 613/2025/QĐ-PT ngày 13 tháng 11 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1948.

Địa chỉ: Ấp T, xã A, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn T, theo văn bản ủy quyền ngày 23/8/2025: Ông **Mai Văn R**, sinh năm 1962 (có mặt).

Địa chỉ: Số A, ấp B, xã B, tỉnh Vĩnh Long.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư **Nguyễn Bá K** là Luật sư của Công ty L3 thuộc Đoàn Luật sư thành phố H (có mặt).

Địa chỉ: số B, đường B nối dài, phường A, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1955.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn L, theo văn bản ủy quyền ngày 12/11/2025: Bà Lê Thị Cẩm L1, sinh năm 1970 (có mặt).

Cùng địa chỉ: ấp G, xã A, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện của ông Nguyễn Văn L, theo văn bản ủy quyền ngày 22/01/2022: Ông Lê Thanh H, sinh năm 1957 (có mặt).

Địa chỉ: ấp P, xã P, tỉnh Vĩnh Long.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Bùi Thị H1, sinh năm 1955.

3.2. Anh Nguyễn Tấn C, sinh năm 1985.

Địa chỉ: ấp G, xã A, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện của bà H1, anh C, theo văn bản ủy quyền ngày 13/9/2024 và ngày 06/6/2025: Ông Lê Thanh H, sinh năm 1957 (có mặt).

Địa chỉ: ấp P, xã P, tỉnh Vĩnh Long.

3.3. Bà Nguyễn Thị C1, sinh năm 1954 (xin vắng).

Địa chỉ: ấp T, xã T, tỉnh Cà Mau.

3.4. Bà Nguyễn Thị L2, sinh năm 1955 (xin vắng).

3.5. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1964 (xin vắng).

Địa chỉ: ấp G, xã L, tỉnh Đồng Nai.

4. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn L, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 15/3/2022; đơn khởi kiện bổ sung ngày 25/3/2024 của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn T và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Cha mẹ ông T là Nguyễn Văn N, Phan Thị K1 có sử dụng thửa đất số 180 tờ bản đồ số 05 diện tích 495m², loại đất cây lâu năm và thửa đất số 36 tờ bản đồ số 05 diện tích 3856m², loại đất lúa cùng tọa lạc tại xã A. Nguồn gốc thửa đất số 180 được ông Nguyễn Văn C2 và bà Lê Thị S1 cho ở luôn vào năm 1980, thửa đất số 36 có nguồn gốc trao đổi 5000m² ở gần đình G để về ấp chợ lấy 4000m² đất gần nhà sản xuất cho tiện. Đến năm 1990, được tập đoàn cấp lại cho hộ ông N, thời điểm cấp có 04 nhân khẩu, ông N là chủ hộ, bà Phan Thị K1 (vợ), Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị S, mỗi người được cấp 1300m² nên được cấp là 5200m² nhưng tập đoàn sản xuất cho rằng ông N sử dụng ổn định nên không cấp thêm mà vẫn để ngay vị trí cũ để sử dụng, khi đo đạc thành thửa số 36 tờ bản đồ số 5. Năm 1995, ông N để đất ruộng cho ông T sử dụng; đến năm 1998 ông T thực đất bạc còn cho ông Ngô Văn H2 để đi Cà

Mau làm ăn kinh tế. Năm 2002, ông L cho rằng thửa đất số 36 được Nhà nước cấp nên chiếm luôn diện tích khoảng 2500m² (lúc này ông D2 là con ông H2 thuê đất đang làm lúa). Từ năm 1998 đến năm 2005 ông N, ông T không có ở địa phương mà sinh sống ở Cà Mau nhưng khi có về cũng chỉ về ở xã T chứ không có về xã A, còn dỡ nhà trên thửa đất số 180 vào năm nào thì không nhớ. Đến năm 2009, Ủy ban nhân dân xã A yêu cầu ông T đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất điều chỉnh cho ông Mai Hoàng V nhưng sau đó Ủy ban nhân dân xã và ông L tự lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, giả mạo chữ ký của ông N, chuyển cho ông L đứng tên thửa đất vào ngày 27/10/2009, tạo thành thửa đất mới là 334 tờ bản đồ số 05 diện tích 2608m². Hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất là hoàn toàn giả mạo vì ông N đã chết năm 2002 nên không có ký tên trong hợp đồng chuyển nhượng. Năm 2007 ông T về đồng ý đổi 2000m² với ông Mai Hoàng V nên Ủy ban nhân dân xã giao cho ông T 2000m² nhưng cũng không sử dụng được nên năm 2019 ông T đã bán cho con bà D là bà R1, chứ ông T không có chấp nhận đổi đất với ông Nguyễn Văn L (có văn bản giải trình). Sau khi được ông C2, bà S1 cho ở trên đất, ông N cất nhà ở đến năm 1998 rồi đi Cà Mau nhưng trước đó ngày 29/8/1997 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi nhà ông Na S2 thì năm 2000 ông L đến chiếm đất để cất nhà ở đến nay. Do đó, nay ông T yêu cầu ông Nguyễn Văn L, bà Bùi Thị H1, anh Nguyễn Tấn C phải trả lại diện tích đất 230.3m² (phần 1.2 họa đồ), còn diện tích đất 323.5m² (phần 1.1 họa đồ) thửa đất số 177 tờ bản đồ số 11 có căn nhà nên chỉ yêu cầu trả giá trị bằng tiền theo giá Hội đồng định giá đã định. Đối với thửa đất số 334 tờ bản đồ số 5 nay là thửa số 68 tờ bản đồ số 11 thì ông T yêu cầu Tòa án hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông N với ông L, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông L ngày 22/12/2015. Đồng thời, ông T yêu cầu ông L, bà H1, anh C trả lại diện tích đất 2486.9m², còn d thừa trên đất thì ông T đồng ý trả lại giá trị bằng tiền theo giá Hội đồng định giá đã định. Ông đồng ý với kết quả đo đạc ngày 22/8/2024, trích lục bản đồ ngày 22/2/2024, kết quả định giá ngày 22/3/2024 làm cơ sở cho Tòa án giải quyết.

Tại đơn trình bày ý kiến ngày 26/3/2023, các biên bản hòa giải, ông Lê Thanh H (là đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn L, bà Bùi Thị H1, anh Nguyễn Tấn C) trình bày:

Đối với thửa đất số 68 tờ bản đồ số 11 diện tích 2486.9m² là ông Lưu K2 đồng ý trả lại cho ông T, bởi vì đối với thửa đất này được Nhà nước thực hiện chính sách cải tạo ruộng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong quá trình ông L sử dụng đất thì ông N, ông T cũng không có tranh chấp, không có ở trên thửa đất này.

Đối với thửa đất số 180 tờ bản đồ số 5 diện tích qua đo đạc thực tế 553.7m², có nguồn gốc của ông bà cho ông L, được ông L xây dựng nhà ở từ

năm 1998 đến nay, hiện nay đã xây dựng nhà kiên cố, thời điểm ông L cất nhà ở thì ông N, ông T cũng không có tranh chấp hay ngăn cản.

Do hiện nay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 180 tờ bản đồ số 5 vẫn do ông N đứng tên nhưng người sử dụng là ông L nên yêu cầu Tòa án kiến nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ ông N sang cho ông L đứng tên thửa đất số 180 tờ bản đồ số 5 diện tích 553.7m².

Ông Lê Thanh H trình bày: Ông vẫn giữ nguyên lời trình bày và yêu cầu của ông L là không đồng ý với các yêu cầu khởi kiện của ông T tại thửa đất số 180 tờ bản đồ số 05, thửa đất số 68 tờ bản đồ số 11 bởi vì thửa đất số 180 có nguồn gốc của bà M1 để lại cho ông bà rồi được ông bà cho ông L cất nhà ở ổn định từ năm 1998 đến nay. Còn thửa đất số 68 tờ bản đồ số 11 được Nhà nước cấp trả, đổi đất vì ông L đã giao đất của ông có diện tích hơn 2000m² thửa số 245 tờ bản đồ số 5 cho bà Trần Thị M rồi nên mới được cấp đổi đất ở thửa số 334 tờ bản đồ số 5. Hiện nay ông đã trồng dừa ổn định nên nay ông L yêu cầu Hội đồng xét xử kiến nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ ông N sang cho ông L đứng tên thửa đất số 180 tờ bản đồ số 5 (nay là thửa số 177 tờ bản đồ số 11) diện tích đất qua đo đạc thực tế 553.7m².

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2025/DS-ST ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 8, tỉnh Vĩnh Long đã xử:

Căn cứ vào các điều 123, 124, 500, 197, 199, 221 Bộ luật dân sự;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T về việc tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với ông Nguyễn Văn L.

- Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn N với ông Nguyễn Văn L tại thửa đất số 334 tờ bản đồ số 05 (nay là thửa số 68 tờ bản đồ số 11) lập ngày 09/10/2009 được UBND xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre (nay là xã A, tỉnh Vĩnh Long) chứng thực.

- Buộc ông Nguyễn Văn L, bà Bùi Thị H1, anh Nguyễn Tấn C phải trả lại cho ông Nguyễn Văn T diện tích đất qua đo đạc thực tế 230.3m² (vị trí 1.2 họa đồ) thuộc thửa đất số 177 tờ bản đồ số 11 và diện tích đất 2486.9m² thuộc thửa đất số 68 tờ bản đồ số 11 tọa lạc tại ấp G, xã A, tỉnh Vĩnh Long (có họa đồ ngày 22/8/2024, trích lục bản đồ ngày 22/02/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B kèm theo).

- Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 68 tờ bản đồ số 11 diện tích 2486.9m² từ ông Nguyễn Văn L sang cho ông Nguyễn Văn T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Ông Nguyễn Văn T được quyền sở hữu 40 cây dừa mới trồng, 19 cây dừa đang có lười mèo, 20 bụi chuối nằm trên thửa đất số 68 tờ bản đồ số 11 và có nghĩa vụ phải trả cho ông Nguyễn Văn L, bà Bùi Thị H1, anh Nguyễn Tấn C số tiền 14.190.000đ (mười bốn triệu, một trăm chín mươi ngàn đồng) là giá trị của dừa, chuối có trên đất.

- Buộc ông Nguyễn Văn L, bà Bùi Thị H1, anh Nguyễn Tấn C phải trả lại cho ông Nguyễn Văn T diện tích đất qua đo đạc thực tế 323.5m² (vị trí 1.1 họa đồ) thuộc thửa đất số 177 tờ bản đồ số 11 nhưng được tính giá trị bằng tiền là 485.250.000đ (bốn trăm tám mươi lăm triệu, hai trăm năm mươi ngàn đồng).

- Ông Nguyễn Văn L, bà Bùi Thị H1, anh Nguyễn Tấn C có quyền liên quan cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 323.5m² (vị trí 1.1 họa đồ) thuộc thửa đất số 177 tờ bản đồ số 11 tọa lạc tại ấp G, xã A, tỉnh Vĩnh Long (có họa đồ ngày 22/8/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B kèm theo).

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 05/8/2025 ông Nguyễn Văn L kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2025/DS-ST ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 8, tỉnh Vĩnh Long: Yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn cho rằng thửa đất số 180 là bà M1 cho bị đơn ở từ năm 1998 nhưng chỉ nói miệng, không làm giấy, bị đơn sử dụng cất nhà ở từ đó cho đến nay nhưng không biết ai đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phía bị đơn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay bị đơn đồng ý trả cho nguyên đơn quyền sử dụng đất toàn bộ thửa đất số 180, đối với nhà và vật kiến trúc, cây trồng của bị đơn trên thửa đất số 180 thì bị đơn đồng ý tháo dỡ di dời toàn bộ tài sản trên đất để trả quyền sử dụng đất cho nguyên đơn, bị đơn không yêu cầu nguyên đơn phải bồi thường tài sản và công sức trên đất thửa đất số 180; đối với thửa đất số 68 thì chính quyền địa phương đã lấy của bị đơn thửa đất khác và giao cho bị đơn quyền sử dụng thửa đất này, bị đơn đã quản lý sử dụng, trồng cây trên đất và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và yêu cầu công nhận quyền sử dụng thửa đất số 68 cho bị đơn.

Nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu khởi kiện, không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Nguyên đơn cho rằng biên bản làm việc ngày 25/4/2007

của Ủy ban nhân dân xã A với nguyên đơn đổi cho nguyên đơn thửa đất số 196, diện tích 2000m² là chỉ đổi một phần thửa đất số 36, diện tích 3856m² đất lúa, tờ bản đồ số 5, tọa lạc ấp C, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre. Thửa đất số 196 diện tích 2000m² mà Ủy ban nhân dân xã A Tây đổi cho nguyên đơn thì nguyên đơn chỉ đồng ý đổi với ông Mai Hoàng V nên Ủy ban nhân dân xã giao cho ông T 2000m² của bà D nhưng bà D không chịu giao đất nên năm 2019 ông T đã bán cho con bà D là bà R1, chứ ông T không có chấp nhận đổi đất với ông Nguyễn Văn L. Phần đất tranh chấp hiện nay do bị đơn đang quản lý sử dụng.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Ngày 09/10/2009, Ủy ban nhân dân xã A chứng thực hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa đất số 334 (36) giữa ông Nguyễn Văn N với ông Nguyễn Văn L là giả tạo, vì ông N chết từ năm 2002, đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng: Tất cả đều tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử phúc thẩm.

Đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Điều 148, khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn L.

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm 14/2025/DS-ST ngày 25/7/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 8 – Vĩnh Long, nội dung:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T

Công nhận cho ông Nguyễn Văn T được quyền sử dụng đất thửa 177, tờ bản đồ số 11 có tổng diện tích 553,8 m², mục đích sử dụng đất là cây lâu năm các phần (1.1) diện tích 323,5 m² và (1.2) diện tích 230 m² theo họa đồ hiện trạng khu đất tranh chấp của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện B ngày 22/8/2024. Ông Nguyễn Văn T có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền kê khai đăng ký lại quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật đất đai.

Buộc ông Nguyễn Văn L, bà Bùi Thị H1, anh Nguyễn Tấn C phải di dời nhà, tài sản, cây trồng trên đất trả lại cho ông Nguyễn Văn T diện tích đất thửa 177, tờ bản đồ số 11 diện tích 553,8 m².

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu: Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông N với ông L, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông L ngày 22/12/2015.

Yêu cầu ông L, bà H1, anh C trả lại diện tích đất 2.486,9m² tại xã A Tây nay là xã A, tỉnh Vĩnh Long.

Về án phí phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên sửa án phí sơ thẩm và các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ được thể hiện tại hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa; Trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ; ý kiến trình bày của các đương sự; Căn cứ vào kết quả tranh luận và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Đơn kháng cáo ngày 05/8/2025 của ông Nguyễn Văn L còn trong thời hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự nên được chấp nhận.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nên Hội đồng xét xử giải quyết vắng mặt theo quy định khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

Ông Nguyễn Văn N (chết năm 2002) và bà Phan Thị K1 (chết năm 1990) có 04 người con là Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị C1, Nguyễn Thị L2, Nguyễn Thị S. Tờ chúc ngôn ngày 19/02/1999 của ông Nguyễn Văn N là đồng ý để lại phần đất đang tranh chấp cho nguyên đơn. Nay bà Nguyễn Thị C1, Nguyễn Thị L2, Nguyễn Thị S đều có ý kiến đồng ý cho ông Nguyễn Văn T được hưởng thừa kế đối với phần đất tranh chấp và từ chối nhận di sản thừa kế nên ông Nguyễn Văn T có quyền khởi kiện đối với phần đất tranh chấp.

[2] Về nội dung:

Quá trình kê khai đăng ký:

Ngày 25/3/1996, ông Nguyễn Văn N có đơn đăng ký quyền sử dụng đất thừa đất số 180, diện tích 495m² đất LN và thửa đất số 36, diện tích 3856m² đất lúa, tờ bản đồ số 5, tọa lạc ấp C, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre, nguồn gốc sử dụng là đất cấp, hồ sơ xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn N đã được Hội đồng xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xã A thực hiện đúng quy định của pháp luật. Ngày 29/8/1997, Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn N thửa đất số 180, diện tích 495m² đất LN và thửa đất số 36, diện tích 3856m² đất lúa, tờ bản đồ số 5, tọa lạc xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Ngày 09/10/2009, Ủy ban nhân dân xã A chứng thực hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng là ông Nguyễn Văn N với bên nhận chuyển nhượng là ông Nguyễn Văn L thửa đất số 334 (tách ra từ thửa 36), tờ bản đồ số 5, diện tích 2608m² đất lúa, tọa lạc ấp G, xã A, nguồn gốc sử dụng là nhà nước cấp năm 1990, phương thức thanh toán là tiền mặt một lần. Trên cơ sở đó, ngày 27/10/2009, Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn L thừa đất số 334, tờ bản đồ số 5, diện tích 2608m² đất lúa, tọa lạc xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre. Đến ngày 22/12/2015, Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn L thừa đất số 68, tờ bản đồ số 11, diện tích 2486,9m² đất lúa, tọa lạc ấp G, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất phần đất tranh chấp:

- Đối với thửa đất số 180, tờ bản đồ số 05, diện tích 495 m² (diện tích thực tế 553,8m²) loại đất CLN, theo Tờ bán đứt lô đất thổ cư ngày 08/5/1971 thể hiện bà Phạm Thị H3, ông Nguyễn Đồng D1 có 03 con là Nguyễn Văn T1, Nguyễn Hảo V1, Nguyễn Thị M1. Bà Phạm Thị H3, ông Nguyễn Đồng D1 chết để lại lô đất thổ cư có diện tích 9280m² cho 03 người con thừa kế. Vào năm 1938 gia đình bà M1 cầm cố cho ông Bùi Văn N1 bằng khoán đất số 385. Đến năm 1954, bà M1 lại làm giấy bán đất diện tích 3.093m² trong tổng bằng khoán đất số 385 cho ông Nguyễn Văn C2 (chồng bà Lê Thị S1), thời hạn cho chuộc là 1974 (20 năm). Đến năm 1971, ông N1 lập giấy bán đứt lô đất thổ cư toàn bộ bằng khoán điền thổ số 385 cho ông C2 với giá 9.000đ (chín ngàn đồng). Căn cứ vào bản án hành chính sơ thẩm số 35/2021/HC-ST ngày 20/12/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre và bản án hành chính phúc thẩm số 15/2023/HC-PT ngày 10/01/2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh đã xác định rõ thửa đất 180 có nguồn gốc của bà M1 là phù hợp với lời trình bày của ông L, ông T và thể hiện nội dung bà M1 có bán cho cụ Nguyễn Văn C2 thửa 180. Người bị kiện là Ủy ban nhân dân huyện B cũng có ý kiến là vào năm 1994, cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành đo đạc để lập bản đồ địa chính của xã A thì thửa đất 179, tờ bản đồ số 5 giáp với thửa 131 của vợ chồng bà Lê Thị S1, ông Nguyễn Văn C2, thửa 180 của ông Nguyễn Văn N. Bà Nguyễn Thị R2 là con ông Nguyễn Văn C2 và bà Lê Thị S1 cũng thừa nhận thửa đất số 180 là của ông C2, bà S1 cho ông Nguyễn Văn N cất nhà ở trên đất từ sau năm 1975. Đến năm 1996, chính quyền địa phương đến hỏi cho ông Nguyễn Văn N được cấp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất thửa số 180, tờ bản đồ 5 được ông Na cất nhà ở quản lý sử dụng từ năm 1980 đến năm 1998 thì ông N về Cà Mau ở với con là ông Nguyễn Văn T nên ông Nguyễn Văn L về cất nhà ở cho đến nay.

Ông L cũng xác định đất thửa số 180 có nguồn gốc của bà M1 và cho rằng được bà M1 để lại đất này cho ở, nhưng không có chứng cứ chứng minh, trong khi đó các xác nhận của Hội đồng hương chính xã A thể hiện bà M1 đã bán cho ông C2 vào năm 1954 nên không còn đất của bà M1. Căn cứ vào xác nhận của con ông C2, bà S1 thể hiện bà S1 đã cho ông N phần đất thửa số 180, tờ bản đồ số 05 để cất nhà ở từ năm 1980 đến năm 1998 thì đi nơi khác ở là hoàn toàn phù hợp với biên bản xác minh của Tòa án với chính quyền địa phương nên ông N kê khai đăng ký đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1997 là đúng quy định pháp luật. Do đó, ông L ở trên đất của hộ ông Nguyễn Văn N tại thửa đất số 180, tờ bản đồ số 05, mà không

được sự đồng ý của hộ ông N làm ảnh hưởng quyền lợi ích hợp pháp của hộ ông N nên phải có nghĩa vụ trả lại quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn T. Tại phiên tòa, bị đơn đồng ý trả cho nguyên đơn quyền sử dụng đất toàn bộ thửa đất số 180, đối với nhà và vật kiến trúc, cây trồng của bị đơn trên thửa đất số 180 thì bị đơn đồng ý tháo dỡ di dời toàn bộ tài sản trên đất để trả quyền sử dụng đất cho nguyên đơn, bị đơn không yêu cầu nguyên đơn phải bồi thường tài sản và công sức trên đất thửa đất số 180 nên được chấp nhận.

- Thửa đất số 334, tờ bản đồ số 05, diện tích 2.608 m² là một phần của Thửa đất số 36, tờ bản đồ số 5, diện tích 3.856 m², loại đất lúa có nguồn gốc của tập đoàn sản xuất cấp cho hộ gia đình ông Nguyễn Văn N vào năm 1989. Hiện nay, cấp đổi thành thửa đất mới số 68, tờ bản đồ số 11, diện tích 2486,9m². Ông Nguyễn Văn N sử dụng đất đến năm 1998 thì về Cà Mau nên thực đất cho ông Ngô Văn H2. Ông Ngô Văn D2 là con ông Ngô Văn H2 xác nhận là khoảng năm 1998 ông Ngô Văn H2 có thực của ông Nguyễn Văn N ở ấp G, xã A, huyện B một miếng đất ruộng có diện tích khoảng 3.800m², tại thửa đất số 36 với giá 2 cây vàng 24K, thời gian thực không thời hạn, khi nào gia đình ông N trả vàng thì cho chuộc đất, ông H2 làm đất ruộng được khoảng 1 đến 3 năm thì già yếu nên giao lại cho ông D2 quản lý sử dụng đất được một thời gian thì Ủy ban nhân dân xã A không cho ông làm ruộng của ông N nữa và nói rằng Ủy ban lấy lại cấp cho ông Nguyễn Văn L nên ông không làm đất cho đến nay.

Công văn số 209/UBND-ĐC ngày 18/5/2021 và Công văn số 334/UBND-ĐC ngày 04/10/2021 của Ủy ban nhân dân xã A thể hiện là vào năm 1998, bà Trần Thị M khiếu nại đòi lại đất khi đưa vào tập đoàn sản xuất năm 1983 và được Ủy ban nhân dân huyện B xem xét giải quyết cho bà M diện tích 5134m² đất lúa trên đất của các hộ dân khác nhưng bà M không đồng ý mà đòi nhận đất cũ trước đây do ông Nguyễn Văn L, ông Mai Hoàng V và ông Trần Văn Đ đang sử dụng. Để ổn định tình hình khiếu nại đất đai ở địa phương, Ban chỉ đạo giải quyết khiếu nại đất đai xã A (Ban chỉ đạo 815) vận động ông Nguyễn Văn L, ông Mai Hoàng V và ông Trần Văn Đ hoán đổi đất khác để giao lại cho bà Trần Thị M với tổng diện tích 5134m². Đồng thời Ban chỉ đạo 815 xã A hoán đổi đất giao lại cho ông Nguyễn Văn L và ông Mai Hoàng V sử dụng diện tích 3856m² thuộc thửa đất số 36, tờ bản đồ số 5, xã A của hộ ông Nguyễn Văn N (trong đó giao cho ông Nguyễn Văn L diện tích 2608m² và giao cho ông Mai Hoàng V diện tích 1248m²). Năm 2007, ông Nguyễn Văn T khiếu nại việc Ủy ban nhân dân xã A lấy đất của hộ ông Nguyễn Văn N thuộc thửa đất số 36, tờ bản đồ số 5, diện tích 3856m², loại đất lúa để giải quyết theo quy định 815/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính P. Sau khi xem xét khiếu nại của ông Nguyễn Văn T, Ban chỉ đạo 815 xã A xét thấy hộ ông Nguyễn Văn N thuộc diện hộ B không có đất đưa vào tập đoàn sản xuất, thực hiện theo kế hoạch số 992/KH-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc rút lại đất của các hộ B để làm quỹ đất giải quyết khiếu nại của các hộ A

(có đất đưa vào tập đoàn sản xuất) là 30% tổng diện tích nhận khoán năm 1990 của hộ ông Nguyễn Văn N là 1157m², phần diện tích còn lại của ông Nguyễn Văn N là 2699 m² của hộ ông Nguyễn Văn N được Ủy ban nhân dân xã A trao đổi giao cho ông Nguyễn Văn T (do ông Nguyễn Văn N đã chết) diện tích đất nơi khác tương đương là 2000m² thuộc một phần thửa đất số 196, tờ bản đồ số 01, xã A và ông Nguyễn Văn T đồng ý nhận đất và quản lý sử dụng ổn định. Năm 2009, Ủy ban nhân dân xã A yêu cầu ông Nguyễn Văn T và ông T đồng ý giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Nguyễn Văn N để Ủy ban nhân dân xã A lập thủ tục thu hồi thửa đất số 36, tờ bản đồ số 5, diện tích 3856m², loại đất lúa theo quy định. Thời điểm này do ông Nguyễn Văn L khiếu nại gay gắt yêu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn L thuộc một phần thửa đất số 36, tờ bản đồ số 5, diện tích 2608m² loại đất lúa do trao đổi từ năm 2001. Đồng thời tại thời điểm này Ủy ban nhân dân xã A đã giải quyết xong khiếu nại của ông Nguyễn Văn T nên Ủy ban nhân dân xã A không lập thủ tục thu hồi thửa đất số 36, tờ bản đồ số 5, diện tích 3856m², loại đất lúa của ông Nguyễn Văn N theo quy định của pháp luật mà Ủy ban nhân dân xã A thống nhất hợp thức hóa bằng cách lập thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ hộ ông Nguyễn Văn N cho ông Nguyễn Văn L để rút ngắn thời gian cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn L (thửa đất số 334, tờ bản đồ số 5, diện tích 2608m²). Phần diện tích còn lại của thửa đất số 36, tờ bản đồ số 5, diện tích 1248m² (đo đạc thực tế 1397m²) do ông Mai Hoàng V sử dụng từ năm 2001 nhưng chưa lập thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Mai Hoàng V. Việc Ủy ban nhân dân xã A không lập thủ tục thu hồi thửa đất số 36, tờ bản đồ số 5, diện tích 3856m², loại đất lúa của ông Nguyễn Văn N là không đúng quy định. Từ khi lập thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn L đến nay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũ của ông Nguyễn Văn N đã bị thất lạc nên không còn lưu giữ tại Ủy ban nhân dân xã A.

Ngày 14/5/2025, Ủy ban nhân dân huyện B có công văn số 1350/UBND-NC có nội dung là Ủy ban nhân dân huyện B không lưu hồ sơ liên quan đến việc giải quyết đất giữa ông Nguyễn Văn N với ông Nguyễn Văn L nên không có căn cứ xác định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn L tại thửa đất số 334, tờ bản đồ số 5, xã A vào ngày 27 tháng 10 năm 2009 là trên cơ sở hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông N với ông L hay giải quyết theo Quyết định 815/QĐ-TTg ngày 04/7/2001 của Thủ tướng Chính Phủ, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Ủy ban nhân dân xã A (Ủy ban nhân dân xã A sau sát nhập là Ủy ban nhân dân xã A) cung cấp biên bản làm việc ngày 25/4/2017 có nội dung làm việc về việc Ủy ban nhân dân xã A trao đổi đất cho ông Nguyễn Văn N (Nguyễn Văn T là con ruột), Ủy ban nhân dân xã lấy phần đất ở ấp G của ông Nguyễn Văn N và giao lại phần đất của Ủy ban nhân dân xã cho ông Nguyễn

Văn N một phần thửa đất 196, tờ bản đồ số 1 diện tích 2.000m² cho ông Nguyễn Văn N cha của ông Nguyễn Văn T. Ông Nguyễn Văn T đồng ý nhận diện tích 2.000m². Biên bản này có ông Nguyễn Văn T ký tên. Biên bản ngày 05/6/2007 của Ủy ban nhân dân xã A về việc giao đất cho hộ A trên tinh thần Quyết định 815/TTg của Thủ tướng Chính Phủ đã tiến hành giao thửa đất 196, tờ bản đồ số 1 cho ông Nguyễn Văn T đủ 2000m² đất, hai bên đã đồng ý giao nhận. Biên bản lấy lời khai ngày 07/6/2024, bà Lê Thị R3 cũng thừa nhận cách khoảng 6-7 năm bà có mua một phần đất của ông Nguyễn Văn T, diện tích khoảng 2000m² bà là người giao 3,6 lượng vàng 24K cho ông T và hiện nay bà đã làm giấy đứng tên quyền sử dụng đất xong, làm hợp thức hóa cấp mới chứ không phải là chuyển nhượng từ ông T qua bà và phần đất này chưa cấp sổ đỏ lần nào. Ông T cũng thừa nhận là Ủy ban nhân dân xã giao cho ông T 2000m² nhưng cũng không sử dụng được nên năm 2019 ông T đã bán cho con bà D là bà R1. Như vậy, là giữa Ủy ban nhân dân xã A và ông Nguyễn Văn T đã thỏa thuận là Ủy ban nhân dân xã lấy toàn bộ thửa đất số 36, diện tích 3856m² đất lúa, tờ bản đồ số 5, tọa lạc xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre, do ông Nguyễn Văn N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giao lại phần đất của Ủy ban nhân dân xã cho ông Nguyễn Văn N là thửa đất số 196, tờ bản đồ số 1 diện tích 2.000m² cho ông Nguyễn Văn N cha của ông Nguyễn Văn T. Ông Nguyễn Văn T đồng ý nhận diện tích 2.000m². Việc Ủy ban nhân dân xã A chứng nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 09/10/2009 giữa ông Nguyễn Văn N với ông Nguyễn Văn L nhưng ông Nguyễn Văn N đã chết từ năm 2002 nên không có việc ông Nguyễn Văn N ký tên vào hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là không đúng quy định của pháp luật nhưng ông Nguyễn Văn T đã đồng ý đổi thửa đất số 36 để lấy một phần thửa đất số 196 nên có căn cứ xác định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn L thửa đất số 334 (thửa mới số 68), tờ bản đồ số 5, xã A là giải quyết theo Quyết định số 815/QĐ-TTg ngày 04/7/2001 của Thủ tướng Chính Phủ. Ông T cho rằng biên bản làm việc ngày 25/4/2007 của Ủy ban nhân dân xã A với nguyên đơn đổi cho nguyên đơn thửa đất số 196, diện tích 2000m² là chỉ đổi một phần thửa đất số 36, diện tích 3856m² đất lúa, tờ bản đồ số 5, tọa lạc ấp C, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre, Thửa đất số 196 diện tích 2000m² mà Ủy ban nhân dân xã A Tây đổi cho nguyên đơn thì nguyên đơn chỉ đồng ý đổi với ông Mai Hoàng V nên Ủy ban nhân dân xã giao cho ông T 2000m² của bà D nhưng bà D không chịu giao đất nên năm 2019 ông T đã bán cho con bà D là bà R1, chứ ông T không có chấp nhận đổi đất với ông Nguyễn Văn L nên ông Nguyễn Văn T yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Nguyễn Văn L là không có căn cứ chấp nhận. Ông Nguyễn Văn T đã giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 36 tờ bản đồ số 5, diện tích 3856m² đất lúa, cho Ủy ban nhân dân xã A và Ủy ban nhân dân xã A đã làm mất nên không cần thiết phải hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 36.

Ngoài ra, bản án dân sự sơ thẩm áp dụng pháp luật không đầy đủ, tại phần quyết định của bản án dân sự sơ thẩm không nêu căn cứ các Điều luật của pháp luật của Bộ T2 dân sự năm 2015 và luật đất đai đã áp dụng giải quyết vụ án. Do đó, bản án phúc thẩm cần phải sửa án bổ sung để khắc phục thiếu sót của bản án sơ thẩm.

Từ những căn cứ trên, chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Văn L. Sửa một phần bản án sơ thẩm số 14/2025/DS-ST ngày 25/7/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 8, tỉnh Vĩnh Long.

[3] Về án phí: Do sửa án nên ông Nguyễn Văn Lưu K2 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Xét, quan điểm của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận một phần.

[5] Xét, đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long là có cơ sở chấp nhận.

[6] Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn L, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 14/2025/DS-ST ngày 25/7/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 8, tỉnh Vĩnh Long.

Căn cứ các Điều 26; Điều 35, Điều 39, Điều 147, 157, 161, Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2025; Căn cứ các Điều 123, 124, 500, 197, 199, 221 của Bộ luật dân sự năm 2015; Căn cứ các Điều 4, 26 của Luật Đất đai năm 2024; Các Điều 26, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T:

- Không chấp nhận yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn N với ông Nguyễn Văn L tại thửa đất số 334 (36) tờ bản đồ số 05 (nay là thửa số 68 tờ bản đồ số 11) lập ngày 09/10/2009

được Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre (nay là xã A, tỉnh Vĩnh Long) chứng thực.

- Ông Nguyễn Văn L, bà Bùi Thị H1, anh Nguyễn Tấn C được quyền sử dụng đất đất và tài sản trên đất thuộc thửa đất số 68 diện tích 2486,9m² đất lúa, tờ bản đồ số 11, tọa ấp G, xã A, huyện B, tỉnh Vĩnh Long (nay là xã A, tỉnh Vĩnh Long (kèm theo trích lục bản đồ địa chính ngày 20/02/2024 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện B).

- Ông Nguyễn Văn T được quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 553,7m² đất trồng cây lâu năm (vị trí 1 họa đồ và phần A là vị trí nhà) thuộc thửa đất số 177 (180) tờ bản đồ số 11 tọa lạc tại ấp G, xã A, tỉnh Vĩnh Long (có họa đồ ngày 12/3/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B kèm theo). Ông Nguyễn Văn L, bà Bùi Thị H1, anh Nguyễn Tấn C phải có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời toàn bộ tài sản trên đất để trả quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn T. Ông Nguyễn Văn T không phải bồi thường việc tháo dỡ, di dời tài sản cho ông Nguyễn Văn L, bà Bùi Thị H1, anh Nguyễn Tấn C.

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn và bị đơn là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

5. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải chịu thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 8, 34, 36, 71, 72 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận: TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

- Tòa phúc thẩm TANDTC
- Tại thành phố Hồ Chí Minh: 01;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long: 02;
- Chánh án: 01;
- TAND khu vực 8: 01;
- Phòng THADS khu vực 8: 01;
- Các đương sự;
- Lưu: 06;

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Dũng

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Thị Kim Châu Lê Thành Trung

Nguyễn Văn Dũng

